TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - VĨNH LONG** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 19/9/2025
V/v "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Chí Cường

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Sáu

2.Ông Trừ Trung Tín

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Điền –Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Vĩnh Long *không thuộc trường hợp tham gia phiên tòa.*

Ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 56/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2025 về việc: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con*"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2025/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Lê Thị T**, sinh năm 1996 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ D, ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Hoàng T1**, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ D, ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long. Chổ ở hiện nay: Ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 3 năm 2025 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Trước đây, chị Lê Thị T và anh Nguyễn Hoàng T1 sau một thời gian tự tìm hiểu quen biết nhau quyết định tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 22/5/2014. Sau khi

kết hôn chị T và anh T1 sinh sống tại tổ D, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Quá trình chung sống chị T và anh T1 sinh được 02 con chung tên là Nguyễn Chí C, sinh ngày 22/3/2013 và Nguyễn Hữu D, sinh ngày 10/6/2018, hiện 02 con đang sống chung với chị T. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Lý do chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh T1 là do vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn, chị T và anh T1 đã sống ly thân từ giữa năm 2023 cho đến nay.

Nay chị T xác định không còn tình cảm với anh T1, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T xin được ly hôn với anh Nguyễn Hoàng T1.

Về con chung: Chị T và anh T1 có hai con chung là Nguyễn Chí C, sinh ngày 22/3/2013 và Nguyễn Hữu D, sinh ngày 10/6/2018; cháu C và cháu D đang sống chung với chị T; chị T yêu cầu giải quyết cho chị được nuôi hai con; chị không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị T và anh T1 tự thỏa thuận, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Không có, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 11/4/2025 chị Lê Thị T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt chị tại các buổi tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử đến khi vụ án kết thúc bằng bản án hay quyết định có hiệu lực pháp luật.

Tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 22/7/2025, bị đơn anh Nguyễn Hoàng T1 trình bày: Anh T1 đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T và đồng ý giao 02 con chung cho chị T nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng nuôi con; về tài sản và nợ chung anh T1 và chị T tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra, anh T1 không có yêu cầu nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Lê Thị T xin ly hôn với anh Nguyễn Hoàng T1 và yêu cầu giải quyết cho chị T được nuôi con chung, anh T1 có nơi cư trú tại ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án ngày 25/6/2025 xác định đây là quan hệ pháp luật *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con"* thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Vĩnh Long.

[2] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự và tiến hành các cuộc họp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được và ngày 11/4/2025 nguyên đơn có

đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, đối với bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt mà không giao nộp tài liệu, chứng cứ về việc vắng mặt do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, do đó Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử với sự vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn.

[3] *Về nội dung:* Xét yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Hoàng T1 chung sống và có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hôn nhân hợp pháp. Nay chị T xác định không còn tình cảm với anh T1, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1.

Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể tiếp tục, bởi vợ chồng phải có nghĩa vụ chung sống với nhau để xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc nhưng theo lời khai của chị T thì mâu thuẫn giữa chị và anh T1 phát sinh đã lâu, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn và từ giữa năm 2023 chị T và anh T1 đã sống ly thân cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T1 có ý kiến đồng ý ly hôn với chị T. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T, cho chị T được ly hôn với anh Nguyễn Hoàng T1.

[3.2] Về con chung: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Hoàng T1 có hai con chung là Nguyễn Chí C, sinh ngày 22/3/2013 và Nguyễn Hữu D, sinh ngày 10/6/2018, chị T yêu cầu giải quyết cho chị được nuôi hai con. Xét thấy tại thời điểm giải quyết cháu C và cháu D đều đã trên 07 tuổi, các cháu đang sống với chị T và có nguyện vọng được sống với chị T, anh T1 đồng ý giao 02 con chung cho chị T nuôi dưỡng nên việc giao cháu C và cháu D cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng sẽ đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho các cháu, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu của chị T là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Chị T và anh T1 thực hiện quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị Lê Thị T chưa yêu cầu anh Nguyễn Hoàng T1 cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Chí C và cháu Nguyễn Hữu D nên anh T1 chưa có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con.

[3.3] Về quan hệ tài sản (tài sản chung và nợ chung): Chị Lê Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Chị Lê Thị T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27

của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án ngày 25/6/2025;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Hoàng T1.

1.2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Chí C, sinh ngày 22/3/2013 và cháu Nguyễn Hữu D, sinh ngày 10/6/2018 cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực đến khi cháu C và cháu D đủ 18 tuổi hoặc đến khi có quyết định của Tòa án về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Anh Nguyễn Hoàng T1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Ngoài ra, anh T1 còn thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại các Điều 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị Lê Thị T thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 81, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Hoàng T1 chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

1.3.Về quan hệ tài sản (tài sản chung và nợ chung): Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Lê Thị T nộp số tiền 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền án phí chị T phải nộp được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số 0000305 ngày 11/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 3, tỉnh Vĩnh Long).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 3 - Vĩnh Long;
- UBND xã Tân Quới, tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 3, tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long (P.TTKT&THA);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Chí Cường